

THỰC TRẠNG CHUYỂN GIAO VÀ TIẾP THU CÔNG NGHỆ CỦA CÁC CÔNG TY VIỆT NAM TỪ CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA (MNC)

*Trần Văn Tùng**

1. Các cách chuyển giao và tiếp thu

Các doanh nghiệp Việt Nam tiếp thu công nghệ qua nhiều con đường, thí dụ mua bản quyền phát minh sáng chế, mua máy móc thiết bị, thuê dịch vụ hoạt động R & D, dịch vụ tư vấn và tiếp thu công nghệ nhờ FDI. Tuy nhiên, công nghệ được chuyển giao thông qua FDI là con đường chủ yếu. Công nghệ được sử dụng trong các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam thường là công nghệ đã qua hoạt động sử dụng ở quốc gia chuyển giao, dựa chủ yếu vào nguồn công ty mẹ. Các công nghệ đó có thể điều chỉnh cho phù hợp với nguyên liệu, quy mô sản xuất, tình trạng lao động của Việt Nam. Công nghệ được các doanh nghiệp FDI thu nạp từ công ty mẹ, qua con đường mua bán, hợp đồng chuyển giao, hoặc qua chuyển giao nội bộ. Việc mua bán có thể do công nghệ mà công ty mẹ chuyển giao cho công ty con chứa đựng công nghệ do bên thứ ba cấp giấy phép sử dụng. Do đó, việc chuyển giao vẫn phải đảm bảo những điều khoản mang tính

thương mại đã ký trong hợp đồng chuyển giao đó. Mặc dầu vậy, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam tiếp thu công nghệ trên thị trường, nhưng do phần lớn các công ty nước ngoài 100% vốn liên kết với các doanh nghiệp Việt Nam, nên việc mua bán công nghệ giữa các công ty mẹ và công ty con của Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng của các quan hệ nội bộ. Thực tế cho thấy, số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa công ty mẹ và công ty con ít hơn nhiều so với số doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam và họ luôn bảo hộ bằng phát minh sáng chế.

Các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam thường bắt đầu tham gia vào quá trình sản xuất bằng con đường gia công, lắp ráp dựa vào các thiết kế sản phẩm đã có sẵn. Với tính chất sản xuất như vậy, thì công nghệ cần thiết chỉ là các thiết bị máy móc, kiến thức vận hành, kiểm tra tiêu chuẩn nguyên liệu và chất lượng sản phẩm. Trong hoàn cảnh đó, hợp đồng chuyển giao công nghệ thường liên quan tới giấy phép sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, rất ít khi gắn với sử dụng bản quyền phát minh sáng chế. Việc vắng bóng giấy

* Phó giáo sư, Tiến sĩ, Viện NC Châu Phi & Trung Đông

phép sử dụng bản quyền phát minh sáng chế được Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận đã chứng tỏ, công nghệ chuyển giao vào Việt Nam theo các hợp đồng hoặc không được bảo hộ bởi bản quyền phát minh hoặc được bảo hộ bởi bản quyền phát minh ở nước ngoài, nhưng lại không đăng ký bảo hộ tại Việt Nam. Cả hai khả năng đều chứng tỏ là công nghệ đó không còn mới mẻ. Chuyển giao công nghệ tại các doanh nghiệp FDI được thực hiện chủ yếu thông qua đào tạo đội ngũ lao động. Đào tạo được thực hiện dưới nhiều hình thức như gửi lao động ra các cơ sở đào tạo nước ngoài, đào tạo tại chỗ, đào tạo tại nơi làm việc hoặc qua trao đổi về chuyên môn. Điều tra chọn mẫu của Bộ Khoa học Công nghệ năm 2003 cho thấy có khoảng một nửa số doanh nghiệp FDI chỉ 0,5% tổng doanh thu cho đào tạo. Chi phí đào tạo không tăng và nhỏ so với tổng doanh thu, bởi vì nhiều lao động qua đào tạo bỏ đi làm việc cho các doanh nghiệp khác.

Đối với doanh nghiệp có vốn trong nước, kể từ khi luật doanh nghiệp được sửa đổi vào năm 2005, số lượng các doanh nghiệp tăng nhanh và ngành nghề hoạt động cũng rất đa dạng. Trong lĩnh vực công nghiệp các doanh nghiệp thường tập trung ở khâu sản xuất, nhưng nhiều ngành sản xuất cũng chỉ tập trung vào gia công, lắp ráp giá trị gia tăng không nhiều, giá trị nguyên liệu chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu sản phẩm. Cũng giống như các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp có vốn trong nước sản xuất chủ yếu dựa trên thiết kế sản phẩm có sẵn, hoặc mẫu mã sản phẩm đã xuất hiện phổ biến trên thị trường. Nhu cầu công nghệ chủ yếu tập trung vào công nghệ hoàn chỉnh, trong đó máy móc thiết bị chiếm vị trí trung tâm. Công nghệ chưa hoàn chỉnh ở phòng thí nghiệm hay ở mức độ sáng chế rất ít khi được các doanh nghiệp có vốn trong nước

quan tâm. Ngoài ra, nhu cầu công nghệ của doanh nghiệp bị chi phối bởi quan hệ thương mại mà doanh nghiệp tham gia có được hợp đồng với khách hàng, đặc biệt là các hợp đồng gia công cho nước ngoài, doanh nghiệp phải thể hiện năng lực của mình, trong đó có việc sử dụng công nghệ và thiết bị một cách thành thạo. Khách hàng thường tin tưởng hơn khi mà sản phẩm họ mua được sản xuất ra từ các thiết bị máy móc được khẳng định về phẩm cấp công nghệ. Một phần vì lý do này, một phần do những hạn chế của ngành chế tạo máy trong nước, cho nên phần lớn công nghệ mà các doanh nghiệp sử dụng có nguồn gốc từ nước ngoài, gắn liền với các hợp đồng nhập khẩu máy móc.

Máy móc nhập khẩu có nhiều chủng loại, loại đã qua sử dụng, sản xuất ở châu Âu, Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc. Các doanh nghiệp có vốn trong nước đã đi theo nhiều cách khác nhau để nhập khẩu thiết bị. Phần lớn các doanh nghiệp bắt đầu với các loại máy rẻ tiền, qua sử dụng. Sau một thời gian học hỏi, tích lũy được kiến thức công nghệ, khi thấy cần thiết họ mới đầu tư cho các máy móc đắt tiền và hiện đại hơn. Cách đi này được coi như là ít mạo hiểm và phổ biến trong ngành công nghiệp dệt. Tuy nhiên, cách này lại phải kéo dài thời gian học hỏi kinh nghiệm, hơn nữa không thể tiến hành nâng cấp đồng bộ các thiết bị, chấp vá không đồng bộ dẫn đến khâu này hạn chế khả năng của khâu kia trong quá trình sản xuất. Khác với cách đi trên, có một số doanh nghiệp đã đầu tư thiết bị và công nghệ tiên tiến ngay từ đầu, tích cực học hỏi. Cách thức này đòi hỏi phải có vốn lớn, chịu rủi ro, lao động phải có chất lượng để thích ứng với công nghệ mới. Thực tế, cho thấy nhiều doanh nghiệp đầu tư lớn cho thiết bị hiện đại cuối cùng thất bại, do thị trường không ổn định.

Một vấn đề quan trọng ảnh hưởng tới nhu cầu tiếp thu công nghệ của doanh nghiệp có vốn trong nước là khả năng tài chính. Thị trường tài chính kém phát triển dẫn tới huy động vốn để đầu tư nói chung, đầu tư phát triển công nghệ đang gặp khó khăn. Thị trường chứng khoán của Việt Nam thực chất bắt đầu khởi sắc từ năm 2005, với tổng giá trị trái phiếu niêm yết khoảng 4,8% GDP năm 2005 và tổng giá trị cổ phiếu niêm yết và giao dịch khoảng 1,2% GDP. Một số năm sau đó thị trường này suy giảm mạnh. Các chỉ số chứng khoán tại hai sàn giao dịch thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đã không ít lần chạm đáy. So với các nước Đông Á thì vốn huy động được từ thị trường này là quá nhỏ bé. Các doanh nghiệp nhà nước tuy được các ngân hàng thương mại cho vay ưu ái hơn, nhưng quyết định đầu tư phải thông qua nhiều cấp. Ngược lại, các doanh nghiệp dân doanh có quyết định táo bạo hơn cho đầu tư nâng cấp cơ sở sản xuất nhưng lại rất khó vay tiền từ các ngân hàng nhà nước. Việc kinh doanh tín dụng và cung cấp dịch vụ tài chính của ngành ngân hàng chưa theo kịp với nhịp độ phát triển kinh tế nên đầu tư có độ rủi ro cao, không dễ huy động vốn. Hậu quả là vốn thừa cứ thừa, vốn thiếu ở nhiều nơi vẫn cứ thiếu. Với năng lực tài chính hạn hẹp, năng lực đánh giá công nghệ hạn chế, thói quen đánh giá công nghệ dựa vào hiện vật là phổ biến, do đó đa phần các doanh nghiệp chỉ thoả thuận mua thiết bị, còn các dịch vụ khác, các tài sản vô hình hay còn được gọi là phần mềm của công nghệ, các doanh nghiệp đều tự mày mò, học hỏi. Về phía người cung cấp công nghệ, để tránh phiền phức thì chi phí cho những tài sản vô hình này thường được tính gộp luôn trong thiết bị. Tập quán này đã làm tê liệt thị trường công nghệ đối với các tài sản vô hình. Ngoài thiết bị nước ngoài, các doanh nghiệp còn sử dụng các thiết bị do các doanh nghiệp

trong nước sản xuất cải tiến. Một số phiên chợ công nghệ gần đây đã được tổ chức ở các thành phố, nhưng lượng giao dịch vẫn còn khiêm tốn. Giao dịch thấp một phần là các doanh nghiệp chỉ tạo ra các công nghệ chuyên dụng cho doanh nghiệp của mình hoặc giải quyết các vướng mắc trong thực tế, tính thương mại hoá và những giải pháp công nghệ này không rõ ràng. Do đó, cũng ít doanh nghiệp chú ý đăng ký bản quyền phát minh sáng chế.

Phần lớn các doanh nghiệp của Việt Nam đang sử dụng công nghệ lạc hậu và có tới 80% công nghệ được nhập từ nước ngoài. Theo đánh giá của Viện Quản lý kinh tế trung ương, có tới 76% máy móc dây chuyền công nghệ nhập khẩu thuộc thế hệ những năm 1950-1960, số thiết bị đã hết khấu hao, hoặc 50% trong số đó là công nghệ được tân trang. Tính chung, chỉ có 10% doanh nghiệp Việt Nam sử dụng công nghệ hiện đại nằm trong nhóm khai thác dầu khí, hoá chất, điện lực, 38% sử dụng công nghệ trung bình và 52% sử dụng công nghệ lạc hậu. Đặc biệt với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ lạc hậu hơn 75%. Trong các ngành công nghiệp, mức độ lạc hậu của công nghệ càng thể hiện rõ ràng hơn. Tỷ lệ các doanh nghiệp áp dụng tự động hoá chiếm 1,9% bán tự động là 19,6% và còn lại là cơ khí hoá và thủ công. Nếu so sánh với các nước ASEAN thì tỷ lệ nhóm ngành sử dụng công nghệ cao của Việt Nam chưa đạt tới 20%, trong khi đó tỷ lệ này của Singapore là 73% Malaysia là 51% và Thái Lan là 31%.

2. Năng lực đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp

Đối với Việt Nam thì việc đánh giá năng lực đổi mới của doanh nghiệp thường dựa vào các yếu tố chính, đầu tư cho đổi mới, trình độ nguồn nhân lực và khả năng thương

mại hoá các sản phẩm công nghệ cùng với tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng công nghệ nghệ cao.

Nhìn chung, đầu tư cho hoạt động R&D của Việt Nam rất thấp so với yêu cầu phát triển kinh tế và nhịp độ tăng vốn FDI trong thời gian gần đây. Từ năm 2000 đến 2009, tỷ lệ ngân sách chi cho hoạt động khoa học công nghệ chiếm 2% tổng chi ngân sách cả nước hàng năm, nhưng chủ yếu là chi xây dựng cơ bản và kinh phí sự nghiệp. Với tốc độ tăng chậm thì đến năm 2010 tỷ lệ này khó đạt được 1% GDP. Nguồn đầu tư cho R&D thấp hơn nhiều so với các nước. Tỷ lệ đầu tư đó của Việt Nam là 0,05% GDP trong khi Trung Quốc là 1,8% GDP năm 2008, của Hàn Quốc là 2,8% GDP. Mức đầu tư của nhà nước đã thấp, thì mức đầu tư cho hoạt động R&D của doanh nghiệp lại càng thấp hơn. Nếu tính tổng vốn đầu tư cho đổi mới công nghệ thì tỷ lệ đó của các doanh nghiệp Việt Nam vào khoảng 0,2 - 0,5% doanh thu, trong đó đầu tư cho hoạt động R&D khoảng 0,01% doanh thu, thấp hơn nhiều so với Ấn Độ hiện là 5% và Hàn Quốc là 10% doanh thu. Đặc biệt, nếu xét riêng 28 tổng công ty nhà nước 90 - 91, mặc dầu chiếm tới 60% tổng vốn đầu tư khoa học công nghệ của các doanh nghiệp cả nước, nhưng tỷ lệ đầu tư cho hoạt động R & D chỉ chiếm 0,05 - 0,1% doanh thu.

Cơ cấu vốn đầu tư cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam được chia ra hai phần chính, thứ nhất là đổi mới thiết bị, thứ hai là hoạt động R & D. Số liệu quan sát được từ năm 2004 đến năm 2008, đầu tư cho đổi mới thiết bị (nhập khẩu thiết bị) thường chiếm hơn 86%, trong khi đó đầu tư cho hoạt động R & D chỉ chiếm khoảng 10 - 12%. Điều đó chứng tỏ việc cải tiến, phát triển công nghệ của các doanh nghiệp không được doanh nghiệp chú ý. Theo kết quả điều

tra của Tổng cục Thống kê năm 2005 với cơ mẫu 7580 doanh nghiệp công nghiệp, cho thấy đầu tư cho khoa học công nghệ chỉ chiếm 3,9% tổng số doanh nghiệp, trong đó có 62% số doanh nghiệp nhà nước và 11% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nếu so với điều tra của Tổng cục Thống kê vào năm 2002, sẽ thấy mức đầu tư cho đổi mới công nghệ ở tất cả các loại hình doanh nghiệp đều giảm. Nguồn đầu tư từ nước ngoài cho đổi mới công nghệ được thực hiện chủ yếu thông qua ba hình thức, hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ, ODA, và FDI. Thực tế cho thấy, các nguồn vốn này không đóng góp nhiều cho quá trình đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp. Theo đánh giá của Bộ Khoa học Công nghệ thì năng lực mới công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu. Ngân sách nhà nước hạn chế, các doanh nghiệp chưa huy động được các nguồn vốn khác trong xã hội, đầu tư mạo hiểm còn là một hình thức xa lạ đối với Việt Nam.

3. Vốn nhân lực khoa học công nghệ trong doanh nghiệp

Trong quá trình tiếp cận và đổi mới công nghệ, thì nguồn nhân lực là yếu tố quyết định. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao là một vấn đề nan giải trong quá trình phát triển của Việt Nam. Xét về cơ cấu lao động, theo các số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2008, lao động phổ thông chiếm tỷ lệ 60 - 70%. Nhiều ý kiến đã cho rằng lao động rẻ là lợi thế cạnh tranh của Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế cho thấy rằng lao động rẻ đã kéo theo năng suất lao động thấp.

Nguồn lao động khoa học và công nghệ trong các doanh nghiệp Việt Nam chỉ chiếm 7,25% lực lượng lao động, trong số đó đại học chiếm 71,9%, cao đẳng 26,9%, thạc sỹ và tiến sỹ chiếm 1,4%. Đặc biệt, số lao động không qua đào tạo của doanh nghiệp nhà nước hiện là 35%, của doanh nghiệp ngoài

quốc doanh là 63,3%, của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 72,9%. Điều đó chứng tỏ phần lớn lao động của Việt Nam làm việc tại các cơ sở gia công, lắp ráp.

Bản báo cáo tháng 11-2008 của Thomas J. Vallely và Ben Wilkinson đã khẳng định, nếu không có sự cải cách căn bản đối với hệ thống giáo dục đại học thì Việt Nam không thể phát triển được tiềm năng. Sự phát triển của Đông Á cho thấy mối liên kết chặt chẽ giữa công nghiệp hoá và phát triển giáo dục đại học. Mặc dầu, một số quốc gia thịnh vượng trong khu vực này như Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan và gần đây là Trung Quốc đã đi theo các con đường khác nhau, nhưng có một điểm chung là cố gắng nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học để tiếp thu và làm chủ công nghệ mới. Nếu so với các nước láng giềng, khi mà chất lượng giáo dục đại học chưa cao, nhưng chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam còn kém xa so với Thái Lan, Philippin, Malaysia. Chẳng có một trường đại học nào của Việt Nam xuất hiện trong bảng xếp hạng các trường đại học hàng đầu Châu Á, thậm chí là Đông Nam Á. Số bài được đăng trên các tạp chí quốc tế năm 2007 của Đại học Chulalongkorn, Thái Lan là 882, Đại học Malaysia là 504, Đại học Philipin là 220, trong khi đó cả hai trường Đại học quốc gia của Việt Nam gộp lại là 106. Các trường đại học của Việt Nam không sản sinh ra được nguồn nhân lực mà kinh tế và xã hội đòi hỏi. Có hơn 50% số sinh viên tốt nghiệp đại học không thể tìm được việc làm theo đúng chuyên ngành đào tạo. Khi tập đoàn Intel đầu tư vào Việt Nam, họ đã tiến hành một cuộc thi từ 2000 sinh viên công nghệ thông tin, chỉ có 90 ứng viên, đúng ra là 5% đạt yêu cầu. Nhiều nhà đầu tư quốc tế phát biểu tại nhiều diễn đàn rằng thiếu lao động chất lượng cao là rào cản lớn nhất cho việc mở rộng quy mô đầu tư. Với chính sách sử dụng nhân lực như hiện nay,

với cơ sở nghiên cứu lạc hậu. Việt Nam rất khó thu hút hàng trăm nghìn các nhà khoa học, doanh nhân thành đạt từ nước ngoài về Việt Nam làm việc, giống như Hàn Quốc và Đài Loan.

Hạn chế cuối cùng của năng lực tiếp thu và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam thể hiện thông qua việc thương mại hoá các sản phẩm công nghệ còn khiêm tốn. Muốn có công nghệ mới cần phải có đầu tư và tạo lập liên kết với các trường đại học. Hiện tại, số bằng phát minh sáng chế của các trường đại học Việt Nam với tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới là 0, trong khi đó Singapore là 995, Thái Lan 158, Malaysia 147, Philippin 76. Do đó, các sáng chế công nghệ được đăng ký bản quyền tại Cục Sở hữu công nghiệp của Việt Nam hàng năm có tăng đạt hơn 2000 công nghệ và thiết bị. Nói chung, các sáng chế đó chỉ có giá trị nội địa và các giao dịch tại Hội chợ công nghệ từ năm 2005 đến 2008 là không đáng kể.

Việt Nam hầu như chưa xuất khẩu công nghệ nào có giá trị ra nước ngoài. Các sản phẩm xuất khẩu ra thị trường thế giới có hàm lượng công nghệ và vốn cao chiếm tỷ lệ chưa tới 15% vào năm 2006, trong khi đó sản phẩm gia công lắp ráp chiếm tới 67% tổng giá trị xuất khẩu. Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam thấp, cả về giá và chất lượng. Mặc dầu chính phủ Việt Nam có chính sách kích cầu, nhưng thị trường nội địa vẫn bị hàng hoá Trung Quốc và các nước ASEAN chi phối. Các doanh nghiệp Việt Nam rất khó để trở thành nhà sản xuất thiết bị gốc hoặc tạo ra các thương hiệu sản phẩm mới.

Một câu hỏi đặt ra là khả năng tiếp thu và làm chủ công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam yếu kém có liên quan gì tới các chính sách chính phủ? Hầu hết các quốc gia Đông Á đều đưa ra chiến lược đổi mới quốc

gia. Nội dung cơ bản của chiến lược là chuyển từ sao chép công nghệ, công nghiệp chế tạo sang giai đoạn sáng tạo công nghệ. Việt Nam chưa có chiến lược đổi mới quốc gia về công nghệ và cũng chưa hình thành thị trường công nghệ. Trong bối cảnh đó Việt Nam cần phải tăng cường hoạt động môi giới công nghệ và tổ chức các chợ công nghệ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, phổ biến rộng rãi thông tin về công nghệ. Nói khác đi là hình thành và phát triển thị trường công nghệ đúng nghĩa là một thị trường.

Thực trạng công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam có thể tóm tắt bằng một số điều cơ bản, thứ nhất thích nhập khẩu công nghệ ăn sẵn miễn là tạo ra sản phẩm tiêu thụ được trên thị trường. Thứ hai, quan hệ mua bán công nghệ do nước ngoài chi phối. Thứ ba, khả năng thiết kế hệ thống, đặc biệt là các hệ thống lớn của doanh nghiệp rất hạn chế. Thứ tư, hầu hết các sản phẩm công nghệ của các tổ chức khoa học công nghệ thường ở mức chưa hoàn chỉnh, không thoả mãn điều kiện cấp bằng phát minh sáng chế do đó khó thương mại hoá.

Kết luận: Đưa ra một cách thức tiếp cận công nghệ và đổi mới công nghệ cho một quốc gia nào đó là công việc thực sự khó khăn. Nhưng nghiên cứu này đã rút ra một bài học chủ yếu. Đó là mở cửa thị trường và nỗ lực hoạt động R&D của bản thân các doanh nghiệp có ý nghĩa quyết định. Mở cửa tạo động lực để các công ty nâng cao năng lực công nghệ thông qua cải tiến, làm chủ và phổ biến công nghệ. Chính sách hướng ngoại đã giúp cho các công ty Đông Á nâng cao năng lực cạnh tranh nhờ đổi mới công nghệ. Mặc dầu việc mở cửa đang tạo điều kiện cho các dòng ý tưởng, tri thức mới lan toả qua nhiều kênh, nhưng quá trình lan toả này không phải là tự nhiên. Nếu như các công ty không chuẩn bị tận dụng các tri thức mới thì

tác động tích cực đối với quá trình đổi mới công nghệ tại các nước tiếp thu công nghệ là không đáng kể. Do đó, các doanh nghiệp phải nỗ lực trong hoạt động R&D và quan tâm nhiều hơn tới phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Chỉ bằng cách đó, các công ty mới có đủ điều kiện tham gia vào mạng lưới sản xuất khu vực, toàn cầu và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Văn Thọ (1997), *Công nghiệp hoá Việt Nam trong thời đại Châu Á - Thái Bình Dương*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
2. Ngân hàng Thế giới (2002). *Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.
3. Trần Bình Phú (2000), *Phát triển công nghệ và chuyển giao công nghệ ở châu Á*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Trần Văn Tùng (2007) *Đông Á đổi mới công nghệ để tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
5. Bộ Khoa học và công nghệ (2003), *Công nghệ và phát triển thị trường công nghệ ở Việt Nam*. Nxb Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
6. Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (2004), Báo cáo khảo sát về đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp Việt Nam VIE/0/25.
7. Hà Thị Ngọc Oanh (2006), *Đầu tư quốc tế và chuyển giao công nghệ tại Việt Nam*, Nxb Lao động Xã hội Hà Nội.
8. Nguyễn Thị Thom (2004), *Chuyển giao khoa học công nghệ qua FDI ở Việt Nam*, Tạp chí Lý luận Chính trị số 4/2004.
9. Urata (1999) , *The Determinants of the Location of FDI by Japanese Enterprises*. Business Economics.
10. Dodson (2000), *Policies for Science, Technology and Innovation in Asian NIEC*. Cambridge Univ Press.